CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

SPD
Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 30/06/2020

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2020
oOo

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tài sản	Mã số	TMinh	Tại ngày 30/06/20	Tại ngày 01/01/20
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**267,586,353,245**	**245,370,544,791**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**I. - 1**	**32,623,538,869**	**17,226,220,703**
1. Tiền	111		32,623,538,869	17,226,220,703
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69,155,495,979**	**70,344,222,593**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I. - 2	143,042,055,362	141,169,265,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I. - 3	5,847,757,836	8,991,316,589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	I. - 4.1	717,307,636	635,265,071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	I. - 5	(80,451,624,855)	(80,451,624,855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**160,653,410,632**	**155,453,069,086**
1. Hàng tồn kho	141	I. - 6	160,653,410,632	155,453,069,086
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,153,907,765**	**2,347,032,409**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I. - 7	1,947,224,150	852,370,185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,917,858,669	1,285,577,741
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	I. - 8	288,824,946	209,084,483
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**88,702,020,825**	**80,702,646,550**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**53,942,643,770**	**43,683,345,069**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I. - 9	50,860,793,731	40,580,411,696
- Nguyên giá	222		215,056,238,546	200,738,551,207
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(164,195,444,815)	(160,158,139,511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	I. - 10	3,081,850,039	3,102,933,373
- Nguyên giá	228		5,315,374,111	5,315,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,233,524,072)	(2,212,440,738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**445,529,615**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		445,529,615	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**I. - 12**	**34,313,847,440**	**37,019,301,481**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,813,847,440	6,519,301,481
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**356,288,374,070**	**326,073,191,341**

Tài sản	Mã số	TMinh	Tại ngày 30/06/20	Tại ngày 01/01/20
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**222,169,747,144**	**192,526,905,921**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**213,417,182,149**	**184,972,825,921**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I. - 13	43,889,463,844	13,043,212,447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I. - 14	21,650,000	82,019,337
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	I. - 8	66,233,076	30,731,985
4. Phải trả người lao động	314		6,084,118,226	6,020,190,335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I. - 15	1,427,225,910	736,425,248
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I. - 16	50,000,000	150,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	I. - 17	2,857,626,924	2,709,197,817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I. - 18	157,528,776,533	161,133,161,116
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,492,087,636	1,067,887,636
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,752,564,995**	**7,554,080,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	150,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I. - 18	8,752,564,995	7,404,080,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**134,118,626,926**	**133,546,285,420**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**134,118,626,926**	**133,546,285,420**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**120,000,000,000**	**120,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,832,043,166	2,259,701,660
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		1,829,701,660	1,034,672,793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,002,341,506	1,225,028,867
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**356,288,374,070**	**326,073,191,341**

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ánh Hà	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020 - LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Th Minh	Quý II/2019		Quý II/2020	
			Quý II/2019	Lũy kế năm 2019	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	**01**	**II. - 1**	**219,586,792,000**	**381,230,227,785**	**184,016,296,292**	**320,870,067,804**
2 - Các khoản giảm trừ	02	II. - 2	2,946,714,552	7,889,240,741	33,410,820	48,645,628
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	**10**		**216,640,077,448**	**373,340,987,044**	**183,982,885,472**	**320,821,422,176**
4- Giá vốn hàng bán	11	II. - 3	202,741,107,774	345,784,535,388	169,477,593,266	293,312,663,226
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	**20**		**13,898,969,674**	**27,556,451,656**	**14,505,292,206**	**27,508,758,950**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	II. - 4	1,361,358,285	1,779,322,418	1,352,656,703	1,695,826,169
7. Chi phí tài chính	22	II. - 5	3,031,878,915	5,979,538,204	2,716,131,702	5,331,757,405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,781,944,955	*5,728,978,531*	*2,708,680,422*	*5,324,306,125*
8. Chi phí bán hàng	24	II. - 6	3,947,189,236	6,724,839,781	3,543,400,205	6,259,887,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II. - 7	8,228,725,945	16,015,368,046	9,160,750,260	16,708,110,914
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	**30**		**52,533,863**	**616,028,043**	**437,666,742**	**904,829,498**
11. Thu nhập khác	31	II. - 8	23,283,450	23,287,664	11,847,856	119,413,798
12. Chi phí khác	32	II. - 9	10,702,451	12,848,203	1,749,578	21,901,790
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**12,580,999**	**10,439,461**	**10,098,278**	**97,512,008**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	**50**		**65,114,862**	**626,467,504**	**447,765,020**	**1,002,341,506**
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		17,295,747	17,295,747	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	**60**		**47,819,115**	**609,171,757**	**447,765,020**	**1,002,341,506**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Anh Thà	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 30/06/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		319,721,339,832	377,741,767,088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46,224,229,432)	(324,609,132,507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,785,679,398)	(34,617,277,941)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,233,629,197)	(5,793,948,445)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,122,649)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,867,886,136	5,038,905,962
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,638,411,928)	(60,560,760,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***263,706,153,364***	***(42,800,446,718)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,446,531,726)	(2,171,397,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,705,381,001	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		653,391,130	719,076,487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8,087,759,595)***	***(1,452,320,513)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		45,413,205,990	318,819,870,460
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(285,742,212,067)	(323,027,970,424)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,956,265)	(5,900,449,010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(240,333,962,342)***	***(10,108,548,974)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**15,284,431,427**	**(54,361,316,205)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17,226,220,703**	**103,343,514,739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112,886,739	(2,653,459)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**32,623,538,869**	**48,979,545,075**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND *(Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)* .

Nhà đầu tư	**Quốc gia**	**Tại ngày 30/06/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	**Giá trị (vnd) - tỷ lệ**
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		**120.000.000.000 100%**	**120.000.000.000 100%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 764 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản: Chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/06/2020 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	***Địa chỉ***	***Tỷ lệ góp vốn***
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	33.33%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	***Địa chỉ***
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ - VND		384,470,841	184,696,393
- Tiền gửi ngân hàng		32,239,068,028	17,041,524,310
+ Tiền VND		*1,674,544,500*	*4,404,377,465*
+ Tiền USD (# VND)	*$ 1,322,869.36*	*30,564,523,528*	*12,637,146,845*
Cộng		**32,623,538,869**	**17,226,220,703**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	*19,480,435,650*	*19,480,435,650*
Cty CP Đầu tư 3GR	*23,986,810,400*	*23,986,810,400*
Công ty cổ phần Inox Hoà Bình	*32,130,416,195*	*32,130,416,195*
Marubeni Corporation Co., Ltd	*12,472,983,614*	*9,958,861,630*
Maruha Nichiro Sea foods INC	*14,652,605,184*	*4,147,066,852*
Kyokuyo Co.,Ltd	-	*10,651,762,751*
Công ty CP Thép Vạn Thành	-	*9,492,046,625*
Phải thu khách hàng khác	*40,318,804,319*	*31,321,865,685*
Cộng	**143,042,055,362**	**141,169,265,788**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà nẵng	-	*430,000,000*
Cty TNHH Anh Phát	-	*3,763,013,000*
Cty TNHH Cơ Điện Thiên Lộc Phát	*580,359,099*	*3,973,151,704*
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng NHL	*2,280,000,000*	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	*1,583,550,000*	-
Các đối tượng khác	*1,403,848,737*	*825,151,885*
Cộng	**5,847,757,836**	**8,991,316,589**

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
Tạm ứng cá nhân	*103,533,970*	*19,732,130*
Thuế nhập khẩu 275 ngày	-	*30,731,985*
Chi Phi liên quan đến Tòa án	*345,888,380*	*210,761,380*
Lãi dự thu	-	*19,156,164*
Phải thu khác	*267,885,286*	*374,039,576*
Cộng	**717,307,636**	**635,265,071**

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Dư nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	*32,130,416,195*		*Trên 3 năm*	*32,130,416,195*		*Trên 3 năm*
Cty TNHH Inox Đại Phát	*2,178,000,000*		*Trên 3 năm*	*2,178,000,000*		*Trên 3 năm*
Cty TNHH Hà Đức	*3,812,860,589*		*Trên 3 năm*	*3,812,860,589*		*Trên 3 năm*
Cty CP Sản xuất Phú Lâm	*9,994,961,290*		*Trên 3 năm*	*9,994,961,290*		*Trên 3 năm*
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	*19,480,435,650*	*5,844,130,695*	*Từ 2-3 năm*	*19,480,435,650*	*5,844,130,695*	*Từ 2-3 năm*
Cty CP Đầu Tư 3GR	*23,986,810,400*	*7,196,043,120*	*Từ 2-3 năm*	*23,986,810,400*	*7,196,043,120*	*Từ 2-3 năm*
Các đối tượng khác	*1,908,314,546*	-		*1,908,314,546*	-	
Cộng	**93,491,798,670**	**13,040,173,815**		**93,491,798,670**	**13,040,173,815**	

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	*7,378,571,716*		*7,225,401,468*	
Công cụ, dụng cụ;	*553,262,621*		*183,926,670*	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản	*151,235,377,865*		*146,726,127,488*	
Thành phẩm, hàng hóa	*1,486,198,430*		*1,317,613,460*	
Cộng	**160,653,410,632**	-	**155,453,069,086**	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	*357,857,515*	*270,816,423*
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*96,531,369*	*282,708,544*
Chi phí thuê nhà	-	*35,000,000*
Chi phí in lịch	-	*54,201,400*
Chi phí bảo hiểm	*148,019,320*	-
Khác	*1,344,815,946*	*209,643,818*
Cộng	**1,947,224,150**	**852,370,185**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020			
	Số phải thu	*Số phải nộp*	*Số phải nộp*	*Đã nộp/khấu trừ*	*Số phải thu*	*Số phải nộp*
Thuế GTGT đầu ra		*22,619,987*	*864,533,669*	*841,913,682*		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	*83,006,319*	*83,006,319*		
Thuế xuất, nhập khẩu		-	*9,820,861*	*40,552,846*		*30,731,985*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*209,254,863*		-	*1,122,649*	*208,132,214*	
Thuế thu nhập cá nhân	*79,570,083*	*43,613,089*	*320,696,555*	*355,701,280*	*952,269*	
Thuế tài nguyên		-	*42,268,500*	*42,268,500*		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	*1,347,299,827*	*1,347,299,827*		
Các loại thuế khác,			*6,000,000*	*6,000,000*		
Cộng	**288,824,946**	**66,233,076**	**2,673,625,731**	**2,717,865,103**	**209,084,483**	**30,731,985**

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bi*	*P/ tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cu quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	***72,082,329,425***	***125,112,787,213***	***2,472,711,476***	***1,070,723,093***	***200,738,551,207***
- Tăng trong kỳ	32,000,000	13,168,205,309	1,209,863,636	88,000,000	14,498,068,945
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng		180,381,606			180,381,606
Tại ngày 30/06/2020	***72,114,329,425***	***138,100,610,916***	***3,682,575,112***	***1,158,723,093***	***215,056,238,546***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	***60,231,874,563***	***97,579,768,271***	***1,415,325,473***	***931,171,204***	***160,158,139,511***
- Khấu hao trong kỳ	1,341,177,597	2,653,909,278	169,056,278	53,543,757	4,217,686,910
- Thanh lý, nhượng bán		180,381,606			180,381,606
Tại ngày 30/06/2020	***61,573,052,160***	***100,053,295,943***	***1,584,381,751***	***984,714,961***	***164,195,444,815***
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	***11,850,454,862***	***27,533,018,942***	***1,057,386,003***	***139,551,889***	***40,580,411,696***
Tại ngày 30/06/2020	***10,541,277,265***	***38,047,314,973***	***2,098,193,361***	***174,008,132***	***50,860,793,731***

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLMBằng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý			Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	*583,402,500*	*4,478,971,611*	*253,000,000*			*5,315,374,111*
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 30/06/2020	*583,402,500*	*4,478,971,611*	*253,000,000*	-	-	*5,315,374,111*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	-	*2,201,899,071*	*10,541,667*			*2,212,440,738*
- Khấu hao trong năm	-	-	21,083,334			21,083,334
- Giảm trong kỳ	-	-				
Tại ngày 30/06/2020	-	*2,201,899,071*	*31,625,001*	-		*2,233,524,072*
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	*583,402,500*	*2,277,072,540*	*242,458,333*			*3,102,933,373*
Tại ngày 30/06/2020	*583,402,500*	*2,277,072,540*	*221,374,999*			*3,081,850,039*

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2020			*Tại ngày 01/01/2020*		
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	*3,000,000*	*30,000,000,000*		*3,000,000*	*30,000,000,000*	
Cộng	**3,000,000**	**30,000,000,000**	-	**3,000,000**	**30,000,000,000**	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)					*73,040*	
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	*247,910*	*3,813,847,440*		*423,750*	*6,519,228,441*	
Cộng	**247,910**	**3,813,847,440**	-	**423,750**	**6,519,301,481**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			*Tại ngày 01/01/2020*		
	Giá gốc	*Giá trị sổ sách*		*Giá gốc*	*Giá trị sổ sách*	
- Trái phiếu	*500,000,000*	*500,000,000*		*500,000,000*	*500,000,000*	
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**	-	**500,000,000**	**500,000,000**	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Công ty TNHH nhựa ABC	*189,701,600*	*200,313,685*
Công ty Cổ phần Đông Á	*978,990,650*	*787,204,000*
FALCON MARINE EXPORTS LTD	*7,530,327,000*	*7,662,763,950*
TOKAI DENPUN CO., LTD	*9,782,553,930*	*1,885,811,400*
Sabri Food Products Private	*10,467,664,800*	-
Phải trả khác	*14,940,225,864*	*2,507,119,412*
Cộng	**43,889,463,844**	**13,043,212,447**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Các đối tượng khác	*21,650,000*	*82,019,337*
Cộng	**21,650,000**	**82,019,337**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	*109,799,455*	*113,052,592*
Trích trước CP thuê đất	*656,072,070*	*524,857,656*
Trích trước chi phí kiểm toán	*65,000,000*	*65,000,000*
Trích trước tiền ăn ca	-	*10,859,000*
Chi phí hỗ trợ doanh số	*315,859,140*	-
Chi phí khác	*280,495,245*	*22,656,000*
Cộng	**1,427,225,910**	**736,425,248**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	*50,000,000*	*150,000,000*
Cộng	**50,000,000**	**150,000,000**

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Kinh phí công đoàn;	*540,775,399*	*600,346,603*
Bảo hiểm xã hội, y tế;		-
Bảo hiểm thất nghiệp;		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	*276,250,140*	*281,206,405*
Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.	*296,601,385*	*233,644,809*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	*744,000,000*	*594,000,000*
Tài sản thừa chờ giải quyết;	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
Cộng	**2,857,626,924**	**2,709,197,817**

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	*150,000,000*
Cộng	-	**150,000,000**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	***92,764,171,237***	***92,764,171,237***	***186,145,566,618***	***169,445,376,591***	***76,063,981,210***	***76,063,981,210***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành	*18,082,879,046*	*18,082,879,046*	*23,932,879,046*	*9,490,058,900*	*3,640,058,900*	*3,640,058,900*
Ngân hàng NN & PTNT Đà nẵng	*24,620,035,014*	*24,620,035,014*	*63,620,035,014*	*76,119,218,221*	*37,119,218,221*	*37,119,218,221*
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	*47,385,155,556*	*47,385,155,556*	*95,916,550,937*	*83,836,099,470*	*35,304,704,089*	*35,304,704,089*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - ĐN	*2,676,101,621*	*2,676,101,621*	*2,676,101,621*	-	-	-
Vay ngắn hạn - USD	***62,524,605,292***	***62,524,605,292***	***95,203,241,910***	***115,827,816,524***	***83,149,179,906***	***83,149,179,906***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành	*10,929,181,828*	*10,929,181,828*	*24,209,507,758*	*49,992,458,236*	*36,712,132,306*	*36,712,132,306*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - ĐN	*5,685,498,904*	*5,685,498,904*	*9,101,225,087*	*14,179,984,385*	*10,764,258,202*	*10,764,258,202*
Ngân hàng NN & PTNT Đà nẵng	*13,641,195,360*	*13,641,195,360*	*23,297,235,745*	*16,336,062,865*	*6,680,022,480*	*6,680,022,480*
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	*32,268,729,200*	*32,268,729,200*	*38,595,273,320*	*35,319,311,038*	*28,992,766,918*	*28,992,766,918*
Nợ dài hạn đến hạn trả	***2,240,000,004***	***2,240,000,004***	***1,280,000,004***	***960,000,000***	***1,920,000,000***	***1,920,000,000***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành	*1,920,000,000*	*1,920,000,000*	*960,000,000*	*960,000,000*	*1,920,000,000*	*1,920,000,000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - ĐN	*320,000,004*	*320,000,004*	*320,000,004*			
Cộng	**157,528,776,533**	**157,528,776,533**	**282,628,808,532**	**286,233,193,115**	**161,133,161,116**	**161,133,161,116**
	-					-
Vay dài hạn	***8,752,564,995***	***8,752,564,995***	***3,668,485,000***	***2,320,000,005***	***7,404,080,000***	***7,404,080,000***
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành	*6,444,080,000*	*6,444,080,000*	*960,000,000*	*1,920,000,000*	*7,404,080,000*	*7,404,080,000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - ĐN	*2,308,484,995*	*2,308,484,995*	*2,708,485,000*	*400,000,005*	-	-
Cộng	**8,752,564,995**	**8,752,564,995**	**3,668,485,000**	**2,320,000,005**	**7,404,080,000**	**7,404,080,000**
	-					-
Tổng Cộng	**166,281,341,528**	**166,281,341,528**	**286,297,293,532**	**288,553,193,120**	**168,537,241,116**	**168,537,241,116**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	*6 tháng đầu năm 2019*
- Doanh thu Hải sản	305,698,557,325	311,891,973,173
- Doanh thu vật tư hàng hóa	-	49,542,147,245
- Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	8,787,733,650	13,309,707,400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6,383,776,829	6,486,399,967
Cộng	**320,870,067,804**	**381,230,227,785**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	*6 tháng đầu năm 2019*
- Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	48,645,628	7,889,240,741
Cộng	**48,645,628**	**7,889,240,741**

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	*6 tháng đầu năm 2019*
- Giá vốn Hải sản	283,010,957,359	284,302,375,329
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	-	48,336,482,645
- Giá vốn Sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	7,243,660,800	10,498,845,176
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3,058,045,067	2,646,832,238
Cộng	**293,312,663,226**	**345,784,535,388**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	*6 tháng đầu năm 2019*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,344,131	41,076,487
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		678,000,000
- Tiền bán cổ phiếu;	610,921,999	-
- Lãi trái phiếu;	18,968,836	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	918,594,847	828,362,342
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	142,996,356	231,883,589
Cộng	**1,695,826,169**	**1,779,322,418**

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	*6 tháng đầu năm 2019*
- Chi phí lãi vay;	5,331,757,405	5,728,978,531
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	1,154,041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-	249,405,632
Cộng	**5,331,757,405**	**5,979,538,204**

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên bán hàng:	135,251,934	192,559,513
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:	6,124,635,368	6,532,280,268
Cộng	**6,259,887,302**	**6,724,839,781**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	11,491,497,797	10,916,883,035
- Chi phí đồ dùng văn phòng	108,920,574	555,575,928
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	402,976,464	423,195,192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	4,704,716,079	4,119,713,891
Cộng	**16,708,110,914**	**16,015,368,946**

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn;	78,636,364	-
- Các khoản khác.	40,777,434	23,287,664
Cộng	**119,413,798**	**23,287,664**

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	21,554,960	-
- Các khoản khác.	346,830	12,848,203
Cộng	**21,901,790**	**12,848,203**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Ánh Hà	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

M.S.D.N: 0400100778 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100778
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-07-20 17:35:00
Foxit Reader Version: 9.7.1